

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN**

☪ ★ ☪



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
QUÝ III - NĂM 2019**

-----

TP.HCM, Tháng 10 năm 2019

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019*

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.980.526.400.348</b>	<b>3.485.590.084.020</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>1.459.966.505.557</b>	<b>1.436.064.174.519</b>
111	1. Tiền		200.723.593.529	177.662.304.191
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.259.242.912.028	1.258.401.870.328
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>1.095.397.161</b>	<b>2.648.205.991</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		1.163.634.161	6.246.878.161
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(68.237.000)	(3.598.672.170)
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.442.575.227.071</b>	<b>1.971.221.176.165</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	13.627.078.805	6.227.042.897
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	61.860.358.548	5.585.477.300
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	295.625.583.707	231.982.830.291
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	1.222.848.388.761	1.836.828.875.924
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(151.386.182.750)	(109.403.050.247)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>2.053.278.970</b>	<b>740.862.970</b>
141	1. Hàng tồn kho	10	2.053.278.970	740.862.970
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>74.835.991.589</b>	<b>74.915.664.375</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	762.017.888	22.700.306
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		402.389.593	1.305.501.855
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà n	16	73.671.584.108	73.587.462.214

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019  
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>38.638.940.260.735</b>	<b>38.365.864.408.788</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>1.600.549.336.394</b>	<b>1.348.372.738.225</b>
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	1.136.514.221.892	1.176.334.948.551
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	940.075.096.013	643.030.003.100
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(476.039.981.511)	(470.992.213.426)
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>126.510.716.092</b>	<b>132.112.008.008</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	112.956.268.407	117.793.804.272
222	- Nguyên giá		254.859.379.958	254.492.279.958
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(141.903.111.551)	(136.698.475.686)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	13.554.447.685	14.318.203.736
228	- Nguyên giá		20.590.140.870	19.705.140.870
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.035.693.185)	(5.386.937.134)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		-	<b>650.558.900</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	650.558.900
<b>250</b>	<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>36.909.627.752.275</b>	<b>36.881.776.994.066</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		31.108.455.013.441	31.043.913.813.441
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		5.809.588.301.094	5.772.964.321.094
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		325.619.917.794	325.619.917.794
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(334.035.480.054)	(260.721.058.263)
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>2.252.455.974</b>	<b>2.952.109.589</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	2.252.455.974	2.952.109.589
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>41.619.466.661.083</b>	<b>41.851.454.492.808</b>

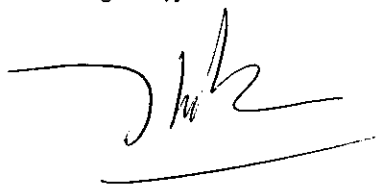
## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>431.522.694.101</b>	<b>519.119.772.258</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>243.095.989.101</b>	<b>314.875.759.304</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	29.198.029.172	51.023.228.887
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	6.772.250.401	6.347.430.755
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	-	10.369.375.649
314	4. Phải trả người lao động		18.993.928.590	28.772.159.388
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	9.604.546.330	5.787.565.190
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.578.020.891	1.773.940.891
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	96.528.368.621	107.840.505.806
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	31.514.615.908	31.514.615.908
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		48.906.229.188	71.446.936.830
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>188.426.705.000</b>	<b>204.244.012.954</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	15.096.317.517	15.156.317.517
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	173.330.387.483	189.087.695.437
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>41.187.943.966.982</b>	<b>41.332.334.720.550</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>41.187.943.966.982</b>	<b>41.332.334.720.550</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		5.587.206.442	5.587.206.442
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		319.722.745.191	-
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		862.634.015.349	1.326.747.514.108
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		862.634.015.349	1.326.747.514.108
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>41.619.466.661.083</b>	<b>41.851.454.492.808</b>

Người lập biểu



Phạm Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Phạm Văn Hồi Em

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 10 năm 2019

Tổng Giám đốc



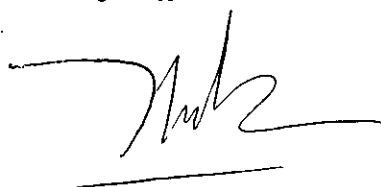
Huỳnh Văn Bảo

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	309.369.088.496	207.271.419.227	521.364.702.390
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		309.369.088.496	207.271.419.227	521.364.702.390
11	4. Giá vốn hàng bán	23	287.418.358.162	188.610.518.532	472.617.287.516
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		21.950.730.334	18.660.900.695	48.747.414.874
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	408.226.120.133	94.570.646.677	1.055.203.055.801
22	7. Chi phí tài chính	25	43.079.635.634	684.545.396	88.395.100.286
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		252.757.224	245.068.493	14.637.882.533
25	8. Chi phí bán hàng		681.350.723	61.788.958	812.920.453
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	40.605.549.544	14.056.079.465	155.242.307.667
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		345.810.314.566	98.429.133.553	859.500.142.269
31	11. Thu nhập khác	27	1.512.423.021	1.309.147.951	3.133.873.080
40	13. Lợi nhuận khác		1.512.423.021	1.309.147.951	3.133.873.080
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		347.322.737.587	99.738.281.504	862.634.015.349
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		347.322.737.587	99.738.281.504	862.634.015.349

Người lập biểu



Phạm Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Phạm Văn Hồi Em



TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 10 năm 2019  
Tổng giám đốc



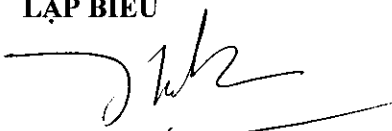
Huỳnh Văn Bảo

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Quý III- Năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	HUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3		
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			0	0
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		526.097.694.150	71.424.002.913
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(602.818.170.641)	(75.519.483.658)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(57.765.136.178)	(21.596.289.256)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(9.758.588.356)	(6.376.163)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		179.131.416.634	1.602.346.817.032
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(203.778.312.145)	(290.615.646.171)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(168.891.096.536)</b>	<b>1.286.033.024.697</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>11</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản cố định khác	21		(25.959.031.838)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản cố định khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		(80.484.140.818)	(18.032.354.228)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		60.098.695.238	97.527.062.446
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(406.054.637.124)	(223.341.832.754)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.659.173.784.059	293.421.122.582
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>1.206.774.669.517</b>	<b>149.573.998.046</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>	<b>12</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của các đơn vị	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của đơn vị	32		-	-
3. Tiền thu từ lãi vay	33		0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(15.757.307.954)	(2.656.734.637)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-998.223.933.989	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-1.013.981.241.943</b>	<b>-2.656.734.637</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>23.902.331.038</b>	<b>1.432.950.288.106</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>1.436.064.174.519</b>	<b>351.215.705.931</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	0
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	VII.34	<b>1.459.966.505.557</b>	<b>1.784.165.994.037</b>

LẬP BIỂU

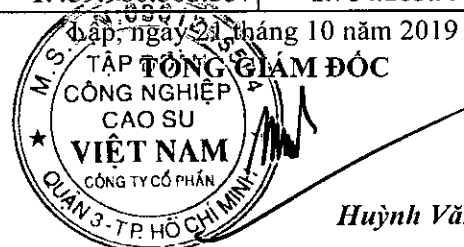


Phạm Thị Thu Hương

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



Phạm Văn Hồi Em



Huỳnh Văn Bảo

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tiền thân là Tổng Công ty Cao su Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 252/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị quốc doanh sản xuất, lưu thông, sự nghiệp về cao su thuộc trung ương và địa phương.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Tổng Công ty Nhà nước sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 249/2006/QĐ-TTg ngày 30/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Công ty mẹ - Công ty con sang Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 981/QĐ - TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301266564 ngày 01 tháng 06 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở của Tập đoàn được đặt tại: Số 236, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

Tên giao dịch quốc tế của Tập đoàn: Vietnam Rubber Group, tên viết tắt: VRG.

**Lĩnh vực kinh doanh :** Trồng, khai thác và kinh doanh sản phẩm từ cây cao su.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến mủ và kinh doanh mủ cao su; trồng rừng và sản xuất kinh doanh các sản phẩm gỗ (bao gồm cả gỗ nguyên liệu và gỗ thành phẩm);
- Tổ chức nghiên cứu, tư vấn chuyển giao công nghệ trong sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ cây cao su và cây rừng trồng;
- Công nghiệp sản xuất, kinh doanh sản phẩm công nghiệp cao su, nguyên phụ liệu ngành cao su;
- Cơ khí: đúc, cán thép; sửa chữa, lắp ráp, chế tạo các sản phẩm cơ khí và thiết bị công nghiệp khác (không đúc, sắt thép và chế tạo sản phẩm cơ khí và thiết bị công nghiệp tại trụ sở);
- Đầu tư, kinh doanh kết cấu hạ tầng và bất động sản (trên cơ sở đất trồng cây cao su chuyển đổi mục đích sử dụng theo quy hoạch của địa phương);
- Hoạt động tài chính, tín dụng và dịch vụ tài chính;
- Công nghiệp điện: đầu tư, xây dựng, khai thác, vận hành các nhà máy phát nhiệt điện, thủy điện, phong điện; kinh doanh điện theo đúng quy định của pháp luật;
- Đầu tư phát triển, tổ chức quản lý, khai thác cảng biển, bến thủy nội địa và vận tải đường bộ, đường thủy;
- Sản xuất, kinh doanh: vật liệu xây dựng, vật tư nông nghiệp (không sản xuất tại trụ sở);
- Cấp nước, xử lý nước thải (không hoạt động tại trụ sở), dịch vụ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường; Các dịch vụ: đo đạc bản đồ, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán); khoa học công nghệ, tin học, kiểm định, giám định hàng hóa; in ấn (trừ in tráng bao bì kim loại và in trên các sản phẩm vải, sợi, dệt, may, đan tại trụ sở), sản xuất, thương mại, khách sạn (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở), du lịch, xuất khẩu lao động;
- Chăn nuôi gia súc (không hoạt động tại trụ sở).

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Trong năm 2015, Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Cao su Việt Nam được sáp nhập vào Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 1634/QĐ-TTg ngày 22/09/2015 của Thủ tướng Chính phủ. Hiện tại, các khoản nợ xấu từ khi nhận sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Cao su Việt Nam tiếp tục được Tập đoàn kế thừa để theo dõi, quản lý và thu hồi. (xem thêm thông tin tại thuyết minh số 07 và 08)

**Cấu trúc doanh nghiệp**

<b>Tập đoàn có các đơn vị trực thuộc sau:</b>	<b>Địa chỉ</b>
- Văn phòng đại diện tại Hà Nội	56 Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội
- Văn phòng đại diện tại Quảng Ninh	27 Đại lộ Hòa Bình, phường Trần Phú, thị xã Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh
- Văn phòng đại diện tại Vương quốc Campuchia	92 Đại lộ Norodom, Phường Daun Pênh, Thủ đô Phôm Pênh, Vương Quốc Campuchia
- Văn phòng đại diện tại nước Cộng Hòa Dân chủ Nhân dân Lào	Thủ đô Vientiane, Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào
- Văn phòng đại diện tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Trung Hoa	12F Liangfeng mansion No.8 Dongfang Pudong Shanghai, China PC. 200120
- Văn phòng đại diện tại Hiệp chúng quốc Hoa Kỳ	1120 Avenue of the America 4th floor, New York NT 10036 USA
- Văn phòng đại diện tại Liên bang Nga	Moscow-Russia 123056. Gruzinky Pereulok. 3/201
- Văn phòng đại diện tại nước Cộng hòa Ukraine	96 Krasnozvesdny., Kiev City., Ukraine

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Tập đoàn xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TẬP ĐOÀN**

**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tập đoàn.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.



#### 2.4 . Công cụ tài chính

##### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

##### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

#### 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn. Mức trích lập dự phòng đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Đối với các khoản phải thu về cho vay khách hàng từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam - đơn vị hoạt động theo mô hình tổ chức tín dụng được sáp nhập vào Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 1634/QĐ-TTg ngày 22/09/2015 của Thủ tướng Chính phủ:

- Các khoản cho vay khách hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo số dư nợ gốc tại ngày báo cáo. Khoản cho vay này được theo dõi như các khoản dư nợ vay tín dụng và thực hiện trích lập dự phòng theo dự phòng rủi ro tín dụng.
  - + Dự phòng rủi ro tín dụng: Dự phòng rủi ro tín dụng được lập theo quý và được ghi nhận vào báo cáo tài chính trong quý tiếp theo. Riêng dự phòng của quý 4 được lập và ghi nhận trong tháng 12 trên cơ sở các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 11 hàng năm.
  - + Dự phòng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng và số dư các khoản cho vay sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo. Tỷ lệ dự phòng cụ thể áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

- + Dự phòng chung: Dự phòng chung được trích lập bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày 30 tháng 11 hàng năm.

- Tập đoàn phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Các khoản cho vay được phân thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ, Nợ có khả năng mất vốn.
- Ngoài ra, theo Công văn số 1687/NHNN-TCKT ngày 20/03/2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản cho vay khách hàng cũng được phân loại thành: Nợ trong hạn và Nợ quá hạn dựa vào trạng thái quá hạn của một khoản vay theo hợp đồng tín dụng hoặc các phụ lục gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.
- Hoạt động Repo cổ phiếu được ghi nhận như một khoản phải thu về cho vay khách hàng, dự phòng rủi ro tín dụng trong lĩnh vực Repo được Tập đoàn xác định căn cứ vào giá trị thuần của cổ phiếu Repo tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

## 2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

## 2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **2.14 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn.

#### **2.15 . Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **2.16 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **2.17 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **2.18 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tập đoàn. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tập đoàn có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tập đoàn sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tập đoàn và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.19 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## 2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

### b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Tập đoàn hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

### 2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tập đoàn bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tập đoàn chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.24 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Tập đoàn là trồng, khai thác và kinh doanh sản phẩm từ cây cao su và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó Tập đoàn không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	945.621.791	891.919.028
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	199.777.971.738	176.770.385.163
Các khoản tương đương tiền (*)	1.259.242.912.028	1.258.401.870.328
	<u>1.459.966.505.557</u>	<u>1.436.064.174.519</u>

(\*) Tại 30/09/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 1.259,24 tỷ đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 5,5%/năm.

#### 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### a) Chứng khoán kinh doanh

Mã chứng khoán	30/09/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu nhận sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam						
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển hạ tầng Thái Bình Dương	PPI	-	-	4.096.741.500	810.244.430	(3.286.497.070)
- Công ty CP Bảo vệ thực vật Sài Gòn	SPC	-	-	153.600.000	96.600.000	(57.000.000)
- Công ty CP Phân lân nung chảy Văn Điển	VAF	-	-	645.152.500	458.214.400	(186.938.100)
- Công ty CP Phát triển đô thị và khu công nghiệp cao su Việt Nam	VRG	-	-	187.750.000	187.750.000	-
- Công ty CP Địa ốc MB		1.095.397.161	1.095.397.161	1.095.397.161	1.095.397.161	-
- Công ty CP Công nghiệp Mới Kim Tụ Tháp		68.237.000	(68.237.000)	68.237.000		(68.237.000)
		<b>1.163.634.161</b>	<b>1.095.397.161</b>	<b>6.246.878.161</b>	<b>2.648.205.991</b>	<b>(3.598.672.170)</b>

Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán ngày 30/06/2019, đối với cổ phiếu niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM ngày 30/06/2019.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Mã chứng khoán	30/09/2019			01/01/2019		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>						
<b>Công ty con đầu tư 100% vốn</b>						
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	3.025.798.070.098		-	3.025.798.070.098		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	935.038.751.632		-	935.038.751.632		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	2.530.772.124.994		-	2.530.772.124.994		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	1.077.859.608.482		-	1.077.859.608.482		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	1.502.015.240.790		-	1.502.015.240.790		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Krong Buk	714.392.060.323		-	714.392.060.323		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	615.594.493.514		-	615.594.493.514		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	1.005.485.148.742		-	1.005.485.148.742		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	1.457.728.529.898		-	1.457.728.529.898		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	627.880.177.283		-	627.880.177.283		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	1.447.370.407.400		(49.029.090.334)	1.447.370.407.400		(42.337.252.010)
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	1.152.890.007.568		-	1.152.890.007.568		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	643.081.414.030		(42.813.998.135)	643.081.414.030		(29.472.221.373)
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	384.196.304.173		(251.489.035)	384.196.304.173		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	667.308.339.858		(50.115.848.440)	667.308.339.858		(48.415.020.844)
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê - Hà Tĩnh	625.705.840.423		(22.921.430.166)	625.705.840.423		(13.202.559.676)
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	239.803.607.484		(14.465.041.338)	239.803.607.484		(9.375.730.083)
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	432.783.235.397		-	432.783.235.397		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	313.741.909.846		-	313.741.909.846		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	79.426.489.341		(770.479.350)	79.426.489.341		(822.043.526)
- Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	18.965.002.003		-	18.965.002.003		-
- Tạp chí Cao su Việt Nam	1.719.938.855		-	1.719.938.855		-
- Trung tâm Y tế Cao su	11.336.097.506		-	1.719.938.855		-
- Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	131.788.294.322		(207.905.238)	131.788.294.322		-
	<b>19.642.681.093.962</b>	<b>-</b>	<b>(180.575.282.036)</b>	<b>19.642.681.093.962</b>	<b>-</b>	<b>(143.624.827.512)</b>



	Mã chứng khoán	30/09/2019			01/01/2019		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Công ty con đầu tư trên 50% vốn</b>							
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	BRR	1.096.524.000.000		-	1.096.524.000.000		-
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên <sup>(1)</sup>	RTB	865.905.530.000	900.541.751.200	-	865.905.530.000	865.905.530.000	-
- Công ty Cổ phần VRG - Bào Lộc		245.618.689.229		-	245.618.689.229		-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF Geruco Quảng Trị	MDF	303.951.362.000		-	303.951.362.000		-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn		191.250.000.000		-	191.250.000.000		-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và XNK Cao su <sup>(1)</sup>	RBC	89.540.605.515	101.226.661.800	-	89.540.605.515	101.226.661.800	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện VRG - Phú Yên		269.179.671.747		(21.419.155.222)	269.179.671.747		(12.214.797.496)
- Công ty Cổ phần VRG - Đắk Nông		206.085.048.366		-	206.085.048.366		-
- Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	GER	6.232.160.000		-	6.232.160.000		-
- Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy <sup>(2)</sup>		391.516.761.911		-	388.516.761.911		-
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La		722.416.068.988		(28.219.023.404)	722.416.068.988		(23.221.347.627)
- Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh <sup>(1)</sup>	TRC	377.100.000.000	545.400.000.000	-	377.100.000.000	386.100.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Đông Phú <sup>(1)</sup>	DPR	756.000.000.000	#####	-	756.000.000.000	763.200.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao Su		19.442.138.245		-	19.442.138.245		-
- Công ty Cổ phần Cao su Hà Giang <sup>(2)</sup>		267.795.428.712		(1.320.395.964)	261.255.428.712		-
- Công ty Cổ phần Quasa Geruco		602.466.062.679		-	592.466.062.679		-
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu <sup>(2)</sup>		806.615.801.669		(7.768.333.075)	795.765.801.669		(10.230.967.604)
- Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên		420.686.216.787		(9.446.458.629)	420.686.216.787		(10.213.489.066)
- Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa <sup>(1)</sup>	PHR	1.099.415.641.800	#####	-	1.099.415.641.800	1.126.494.844.800	-
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II <sup>(2)</sup>		642.360.314.721		(18.637.556.844)	627.340.314.721		(18.663.418.587)
- Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái <sup>(2)</sup>		327.176.546.000		(464.151.914)	320.306.546.000		(462.753.691)
- Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình <sup>(1)</sup>	HRC	502.951.680.000	758.419.200.000	-	502.951.680.000	507.276.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su		39.444.923.852		(17.581.765.577)	39.444.923.852		(16.118.304.854)
- Công ty Cổ phần VRG Khai Hoàn		158.765.161.768		-	166.165.961.768		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cao su Nghệ A		575.059.466.154		(5.382.224.039)	555.397.466.154		-
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản		5.274.639.336		-	5.274.639.336		-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang		477.000.000.000		-	477.000.000.000		-
		<b>11.465.773.919.479</b>	<b>#####</b>	<b>(110.239.064.668)</b>	<b>11.401.232.719.479</b>	<b>3.750.203.036.600</b>	<b>(91.125.078.925)</b>

Mã chứng khoán	30/09/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>						
- Xí nghiệp Liên doanh Visorutex	8.749.737.281		(807.674.989)	8.749.737.281		(1.886.204.381)
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Tư vấn Đầu tư	12.410.005.017		(9.203.997.653)	12.410.005.017		(9.203.997.653)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	34.588.899.115		-	34.588.899.115		-
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên <sup>(1)</sup>	40.784.285.192	473.388.300.000	-	40.784.285.192	257.374.260.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	170.591.892.366		-	170.591.892.366		-
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	57.073.701.000		-	57.073.701.000		-
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampongthom	607.745.965.312		(27.085.770.708)	607.745.965.312		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thà	23.439.624.115		-	23.439.624.115		-
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai Kratie	198.760.920.280		-	198.760.920.280		-
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	290.112.752.360		-	287.112.752.360		-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Dongwha	1.004.392.840.663		-	1.004.392.840.663		-
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa Kampongthom	293.412.365.332		-	293.412.365.332		-
- Công ty Cổ phần Cao su Chư Sê Kampongthom <sup>(2)</sup>	1.153.291.285.077		-	1.126.735.285.077		-
- Công ty Cổ phần Cao su Mang Yang - Ratanakiri	863.696.280.481		-	863.696.280.481		-
- Công ty Cổ phần Cao su Krông Buk - Ratanakiri	324.778.048.414		-	322.778.048.414		-
- Công ty Cổ phần Cao su Chư Prông - Stung Treng	194.369.919.882		-	194.369.919.882		-
- Công ty Cổ phần Cao su TP.Hồ Chí Minh	95.141.496.684		-	95.141.496.684		-
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie	163.363.432.701		-	163.363.432.701		-
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia <sup>(2)</sup>	195.058.286.834		-	189.990.306.834		-
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hố Nai	45.133.265.353		-	45.133.265.353		-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp An Điền	32.693.297.635		-	32.693.297.635		-
	<b>5.809.588.301.094</b>	<b>473.388.300.000</b>	<b>(37.097.443.350)</b>	<b>5.772.964.321.094</b>	<b>257.374.260.000</b>	<b>(11.090.202.034)</b>

	Mã chứng khoán	30/09/2019			01/01/2019		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>							
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam <sup>(1)</sup>	VRG	10.005.700.000	52.830.096.000	-	10.005.700.000	20.811.856.000	-
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An <sup>(1)</sup>	GTA	17.212.056.400	14.306.124.800	(2.905.931.600)	17.212.056.400	15.870.857.200	(1.341.199.200)
- Công ty Cổ phần Du lịch Quốc tế Vũng Tàu <sup>(1)</sup>	VIR	3.850.000.000	2.802.800.000	(1.047.200.000)	3.850.000.000	2.802.800.000	(1.047.200.000)
- Công ty Cổ phần EVN Quốc tế <sup>(1)</sup>	EIC	44.118.073.392	51.840.000.000	-	44.118.073.392	35.424.000.000	(8.694.073.392)
- Công ty Cổ phần Điện Việt Lào		79.567.924.335		-	79.567.924.335		-
- Tổng Công ty Xây dựng và Thủy lợi 4 - CTCP <sup>(1)</sup>	TL4	24.418.782.000	22.248.223.600	(2.170.558.400)	24.418.782.000	20.620.304.800	(3.798.477.200)
- Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 13 An Lộc - Hoa Lư		23.082.813.181		-	23.082.813.181		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG <sup>(1)</sup>	SIP	123.364.568.486	622.040.803.200	-	123.364.568.486		-
- Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam <sup>(3)</sup>		-		-	-		-
- Công ty Cổ phần Thép Hưng Thịnh <sup>(3)</sup>		-		-	-		-
- Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất Nhập Khẩu Thủy sản Đồng Tháp <sup>(3)</sup>		-		-	-		-
		<b>325.619.917.794</b>	<b>766.068.047.600</b>	<b>(6.123.690.000)</b>	<b>325.619.917.794</b>	<b>95.529.818.000</b>	<b>(14.880.949.792)</b>

<sup>(1)</sup> Ngoài các khoản đầu tư này, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

<sup>(2)</sup> Các khoản đầu tư được Tập đoàn góp bổ sung vốn điều lệ trong kỳ.

<sup>(3)</sup> Theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm 01/01/2016, các khoản đầu tư này có giá gốc được Tập đoàn đánh giá lại là 0 đồng do các đơn vị này có số lỗ lũy kế lớn hơn vốn chủ sở hữu. Trong kỳ, Tập đoàn đã thực hiện chuyển nhượng thành công phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất Nhập Khẩu Thủy sản Đồng Tháp theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐQTCSVN ngày 03/04/2019 của Hội Đồng Quản trị với giá chuyển nhượng là 10.000 đồng/cổ phần, tổng giá trị chuyển nhượng tương ứng là 16,5 tỷ đồng.

**Đầu tư vào Công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tập đoàn vào ngày 30/06/2019 như sau:

**Công ty con đầu tư 100% vốn**

<b>Tên Công ty</b>	<b>Nơi thành lập và hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích</b>	<b>Tỷ lệ biểu quyết</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Tỉnh Bình Phước	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Tỉnh Bình Dương	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Tỉnh Bình Phước	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Tỉnh Bình Phước	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Tỉnh Đắk Lắk	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Tỉnh Đắk Lắk	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Tỉnh Gia Lai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Tỉnh Gia Lai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Tỉnh Kon Tum	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Tỉnh Gia Lai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Tỉnh Gia Lai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Tỉnh Quảng Nam	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Na	Tỉnh Quảng Nam	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê - Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Đào tạo
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Hành chính sự nghiệp
- Trung tâm Y tế Cao su	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Y tế
- Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Nghiên cứu cao su

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Công ty con đầu tư trên 50% vốn</i>				
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	97,47%	97,47%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	Tỉnh Tây Ninh	98,46%	98,46%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc	Tỉnh Lâm Đồng	71,03%	71,03%	Thủy điện
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF Geruco Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	84,85%	84,85%	Chế biến gỗ
- Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn	Tỉnh Quảng Nam	51,01%	51,00%	Thủy điện
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và XNK Cao su	Thành phố Hồ Chí Minh	69,12%	69,12%	Kinh doanh Thương mại, XNK
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện VRG - Phú Yên	Tỉnh Phú Yên	86,21%	84,18%	Thủy điện
- Công ty Cổ phần VRG - Đăk Nông	Tỉnh Đăk Nông	68,60%	68,60%	Thủy điện
- Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi Sao Geru	Thành phố Hồ Chí Minh	64,38%	64,38%	SXKD dụng cụ Thể thao
- Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	Tỉnh Kon Tum	59,26%	60,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	Tỉnh Sơn La	71,05%	71,05%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	60,00%	60,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	55,81%	55,81%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao Su	Thành phố Hồ Chí Minh	60,00%	60,00%	Cơ khí cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Hà Giang	Tỉnh Hà Giang	82,22%	80,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Quasa Geruco	Tỉnh Quảng Trị	74,99%	74,99%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao Su Lai Châu	Tỉnh Lai Châu	82,42%	82,42%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao Su Điện Biên	Tỉnh Điện Biên	62,40%	60,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Tỉnh Bình Dương	66,62%	66,62%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	Tỉnh Lai Châu	87,73%	87,73%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	Tỉnh Yên Bái	80,43%	80,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	55,06%	55,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cac	Tỉnh Quảng Ninh	52,51%	52,51%	Dịch vụ du lịch, khách sạn
- Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn	Tỉnh Bình Dương	51,04%	51,04%	Công nghiệp cao su
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cao su Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	91,95%	91,95%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	Thành phố Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Kinh doanh Thương mại, XNK
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang	99,58%	99,58%	Chế biến gỗ

**Đầu tư vào Công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tập đoàn vào ngày 30/06/2019 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Xí nghiệp Liên doanh Visorutex	Thành phố Hồ Chí Minh	27,57%	27,57%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Tư vấn Đầu tư	Thành phố Hồ Chí Minh	47,88%	47,88%	Tư vấn, Đầu tư xây dựng
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	Thành phố Hồ Chí Minh	27,00%	27,00%	Đầu tư xây dựng
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương	20,42%	20,42%	Hạ tầng Khu Công nghiệp
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Thành phố Hồ Chí Minh	20,66%	20,66%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	Thành phố Hồ Chí Minh	48,85%	48,85%	Công nghiệp cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampongthom	Tỉnh Tây Ninh	45,96%	49,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thà	Tỉnh Đồng Nai	22,00%	22,00%	Xây dựng cơ sở hạ tầng
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	Tỉnh Đồng Nai	21,38%	25,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	Tỉnh Bình Phước	29,57%	30,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Dongwha	Tỉnh Bình Phước	49,00%	49,00%	Chế biến gỗ
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa Kampongthom	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	37,31%	37,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Chư Sê Kampongthom	Tỉnh Gia Lai	50,24%	50,24%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Mang Yang - Ratanakiri	Tỉnh Gia Lai	47,49%	47,50%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Krông Buk - Ratanakiri	Tỉnh Đắk Lắk	39,95%	39,95%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su ChưPrông - Stung Treng	Tỉnh Gia Lai	31,34%	31,34%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su TP.Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	27,14%	27,14%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie	Tỉnh Bình Dương	34,00%	34,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia	Tỉnh Bình Dương	43,00%	43,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hồ Nai	Tỉnh Đồng Nai	35,84%	35,84%	Hạ tầng khu công nghiệp
- Công ty Cổ phần Công nghiệp An Điền	Tỉnh Bình Dương	38,50%	38,50%	Hạ tầng khu Công nghiệp

Các giao dịch trọng yếu giữa Tập đoàn và Công ty con, Công ty liên kết trong kỳ: Xem Thuyết minh số 33.

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Xuất nhập khẩu Miền Nam	764.500.000	(764.500.000)	764.500.000	(764.500.000)
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Đô thị Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	327.013.101	(327.013.101)	327.013.101	(327.013.101)
- Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Sao Kim	11.961.062.776	-	4.700.159.126	-
- OPC - FAO International Limited	-	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	574.502.928	-	435.370.670	-
	<b>13.627.078.805</b>	<b>(1.091.513.101)</b>	<b>6.227.042.897</b>	<b>(1.091.513.101)</b>
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>746.712.063</b>	<b>-</b>	<b>735.671.239</b>	<b>-</b>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)</i>				

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH Truyền thông Sự kiện Hoàng Duy	-	-	817.152.600	-
- Công ty TNHH Cao su Thanh Hóa	7.697.669.577	-	3.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Cao Su Mang Yang	1.843.200.000	-	-	-
- Công ty CP Cao su Sơn La	16.781.900.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chumomray	24.913.562.239	-	-	-
- Bean Heack Investment Co.,Ltd	7.742.061.012	-	-	-
- Các đối tượng khác	2.881.965.720	-	2.585.477.300	-
	<b>61.860.358.548</b>	<b>-</b>	<b>5.585.477.300</b>	<b>-</b>
<b>b) Trả trước cho người bán</b>	<b>51.864.558.909</b>	<b>-</b>	<b>3.028.000.000</b>	<b>-</b>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)</i>				

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>				
<b>Các khoản cho vay tại Văn phòng Tập đoàn</b>	<b>295.625.583.707</b>	<b>(138.405.057.440)</b>	<b>231.982.830.291</b>	<b>(105.173.924.937)</b>
- Công ty CP Cao su Phú Riềng Kratie	92.278.244.169	(92.245.890.669)	92.278.244.169	(92.235.093.669)
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	181.362.095.404	(38.630.041.771)	100.877.954.586	(5.409.706.268)
- Công ty CP Chứng khoán Cao su	7.529.125.000	(7.529.125.000)	7.529.125.000	(7.529.125.000)
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	779.590.833	-	1.559.181.666	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	444.501.539	-	889.003.078	-
- Công ty TNHH MTV Cao su EahLeo	637.415.132	-	1.274.830.264	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	2.933.661.339	-	5.867.322.678	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	1.063.634.030	-	2.127.268.060	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	1.010.255.809	-	2.020.511.618	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	2.413.555.971	-	4.827.111.942	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	-	-	9.334.228.714	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	675.942.037	-	1.351.884.074	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	247.481.896	-	494.963.792	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	494.503.325	-	989.006.650	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	562.194.000	-	562.194.000	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	3.193.383.223	-	-	-
	<b>295.625.583.707</b>	<b>(138.405.057.440)</b>	<b>231.982.830.291</b>	<b>(105.173.924.937)</b>



	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>b) Phải thu về cho vay (tiếp theo)</b>				
<b>Phải thu về cho vay dài hạn</b>				
<b>Các khoản cho vay tại Văn phòng Tập đoàn</b>	217.232.921.635	-	217.232.921.635	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	5.939.541.490	-	5.939.541.490	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	56.005.371.553	-	56.005.371.553	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	18.710.108.042	-	18.710.108.042	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	5.334.018.482	-	5.334.018.482	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	7.648.981.593	-	7.648.981.593	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	35.115.037.291	-	35.115.037.291	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	12.763.608.366	-	12.763.608.366	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	12.123.069.748	-	12.123.069.748	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	28.756.172.287	-	28.756.172.287	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	16.222.568.849	-	16.222.568.849	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	11.868.093.750	-	11.868.093.750	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	6.746.350.184	-	6.746.350.184	-
<b>Các khoản cho vay sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam</b>	919.281.300.257	(476.039.981.511)	959.102.026.916	(470.992.213.426)
- Cho vay theo hình thức repo cổ phiếu	54.916.359.215	(49.209.259.215)	51.916.359.215	(49.447.079.215)
+ <i>Tổ Đình Chiến</i>	16.496.910.403	(16.496.910.403)	16.496.910.403	(16.496.910.403)
+ <i>Công ty CP Dầu tư Kiến Quân</i>	16.000.000.000	(16.000.000.000)	16.000.000.000	(16.000.000.000)
+ <i>Vương Đăng</i>	487.528.611	(487.528.611)	487.528.611	(487.528.611)
+ <i>Lê Thanh Nhã</i>	21.931.920.201	(16.224.820.201)	18.931.920.201	(16.462.640.201)
- Cho các khách hàng vay	864.364.941.042	(426.830.722.296)	907.185.667.701	(421.545.134.211)
	<b>1.136.514.221.892</b>	<b>(476.039.981.511)</b>	<b>1.176.334.948.551</b>	<b>(470.992.213.426)</b>
<b>c) Phải thu cho vay là các bên liên quan</b>	512.858.505.342	(138.405.057.440)	449.215.751.926	(105.173.924.937)
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)</i>				

8 . PHẢI THU KHÁC

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu ngắn hạn khác</b>				
<i>Phải thu khác phát sinh tại Văn phòng Tập đoàn</i>	<b>1.214.975.325.110</b>	<b>(10.407.399.709)</b>	<b>1.828.950.900.598</b>	<b>(1.655.399.709)</b>
- Phải thu về ứng vốn kinh doanh	26.062.673.000	-	23.754.089.515	-
- Phí thâm định giá trị doanh nghiệp	291.703.232	-	291.703.232	-
- Phải thu tiền bán mù cao su ủy thác	4.990.051.301	-	5.143.652.163	-
- Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	14.302.000.000	(8.752.000.000)	413.821.668.000	-
- Phải thu tiền lãi dự thu	12.166.542.284	(1.655.399.709)	7.696.801.748	(1.655.399.709)
- Phải thu lãi cho vay vốn AFD	7.828.958.670	-	5.350.120.087	-
- Phải thu phí quản lý tập trung	30.790.808.583	-	25.283.906.923	-
- Phải thu lợi nhuận tập trung	883.757.707.312	-	1.102.132.016.173	-
- Phải thu Quỹ khen thưởng phúc lợi tập trung	1.568.176.355	-	11.122.426.763	-
- Phải thu Quỹ nghiên cứu khoa học tập trung	13.168.972.778	-	13.168.972.778	-
- Phải thu về cổ phần hóa	211.739.256.954	-	211.739.256.954	-
- Ứng trước tiền ủy thác xuất khẩu mù cao su	-	-	2.627.832.873	-
- Phải thu nhân viên tiền tạm ứng	1.889.007.500	-	156.740.000	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	5.899.275.460	-	6.058.022.249	-
- Phải thu về các khoản bảo hiểm bắt buộc	-	-	16.063.140	-
- Phải thu khác	520.191.681	-	587.628.000	-

**8 . PHẢI THU KHÁC**

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khác (tiếp theo)</b>				
<i>Các khoản sáp nhập Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam</i>	<i>7.873.063.651</i>	<i>(1.482.212.500)</i>	<i>7.877.975.326</i>	<i>(1.482.212.500)</i>
- Phải thu Công ty CP Chứng Khoán Cao Su nợ gốc cho vay	1.540.000.000	(1.482.212.500)	1.540.000.000	(1.482.212.500)
- Phải thu Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về hỗ trợ lãi suất	2.697.168.577	-	2.697.168.577	-
- Phải thu tạm ứng phí xử lý nợ	2.221.839.882	-	2.216.604.117	-
- Phải thu tiền lương truy thu	1.414.055.192	-	1.424.202.632	-
	<b>1.222.848.388.761</b>	<b>(11.889.612.209)</b>	<b>1.836.828.875.924</b>	<b>(3.137.612.209)</b>
<b>b) Phải thu dài hạn khác</b>				
<i>Phải thu khác phát sinh tại Văn phòng Tập đoàn</i>				
- Phải thu về tiền tạm ứng vốn điều lệ (*)	932.741.143.422	-	635.252.486.298	-
- Phải thu dài hạn khác	7.333.952.591	-	7.777.516.802	-
+ Trung tâm y tế Cao Su	4.333.952.591	-	4.777.516.802	-
+ Công ty TNHH MTV cao su Hà Tĩnh	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
	<b>940.075.096.013</b>	<b>-</b>	<b>643.030.003.100</b>	<b>-</b>
<b>c) Phải thu khác là các bên liên quan</b>	<b>1.923.344.976.379</b>	<b>-</b>	<b>2.240.371.102.346</b>	<b>-</b>

(\*) Khoản tạm ứng vốn điều lệ cho các Công ty trách nhiệm hữu hạn được Tập đoàn đầu tư 100% vốn để bổ sung nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản cho các đơn vị.

**9 . NỢ XẤU**

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<i>Các đối tượng phát sinh tại Văn phòng Tập đoàn</i>				
+ Công ty CP Tư vấn Xây dựng Đô thị - KCN Cao su Việt Nam	327.013.101	-	327.013.101	-
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển Xuất nhập khẩu Miền Nam	764.500.000	-	764.500.000	-
+ Công ty CP Chứng khoán Cao su	10.724.524.709	57.787.500	10.724.524.709	57.787.500
+ Công ty CP Cao su Phủ Riêng Kratie	92.278.244.169	32.353.500	92.278.244.169	43.150.500
+ Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Cao su	8.752.000.000	-	8.752.000.000	8.752.000.000
+ Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	181.362.095.404	142.732.053.633	100.877.954.586	95.468.248.318
<i>Các đối tượng sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam</i>				
+ Các khách hàng cho vay	864.364.941.042	437.534.218.746	907.185.667.701	485.640.533.490
+ Các khoản cho vay theo hình thức Repo cổ phiếu	54.916.359.215	5.707.100.000	51.916.359.215	2.469.280.000
	<b>1.213.489.677.640</b>	<b>586.063.513.379</b>	<b>1.172.826.263.481</b>	<b>592.430.999.808</b>

**10 . HÀNG TỒN KHO**

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	45.662.970	-	45.662.970	-
Công cụ, dụng cụ	695.200.000	-	695.200.000	-
Hàng hoá	1.312.416.000	-	-	-
	<b>2.053.278.970</b>	<b>-</b>	<b>740.862.970</b>	<b>-</b>

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	<b>Cộng</b>
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	157.774.809.642	4.588.703.255	21.780.063.999	70.348.703.062	254.492.279.958
- Mua trong kỳ	-	-	-	367.100.000	367.100.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>157.774.809.642</b>	<b>4.588.703.255</b>	<b>21.780.063.999</b>	<b>70.715.803.062</b>	<b>254.859.379.958</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	41.314.922.769	4.588.703.255	20.481.285.505	70.313.564.157	136.698.475.686
- Khấu hao trong kỳ	4.518.400.257	-	446.642.799	239.592.809	5.204.635.865
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>45.833.323.026</b>	<b>4.588.703.255</b>	<b>20.927.928.304</b>	<b>70.553.156.966</b>	<b>141.903.111.551</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	116.459.886.873	-	1.298.778.494	35.138.905	117.793.804.272
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>111.941.486.616</b>	<b>-</b>	<b>852.135.695</b>	<b>162.646.096</b>	<b>112.956.268.407</b>

*Trong đó:*

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 96.658.012.524 VND.

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	11.109.585.388	8.595.555.482	19.705.140.870
- Mua trong kỳ	-	885.000.000	885.000.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>11.109.585.388</b>	<b>9.480.555.482</b>	<b>20.590.140.870</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	-	5.386.937.134	5.386.937.134
- Khấu hao trong kỳ	-	1.648.756.051	1.648.756.051
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>7.035.693.185</b>	<b>7.035.693.185</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	11.109.585.388	3.208.618.348	14.318.203.736
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>11.109.585.388</b>	<b>2.444.862.297</b>	<b>13.554.447.685</b>

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí bảo hiểm	93.723.870	-
Hội phí ANRPC	310.830.443	-
Chi phí trả trước khác	357.463.575	22.700.306
	<b>762.017.888</b>	<b>22.700.306</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí công cụ chờ phân bổ	2.252.455.974	2.952.109.589
	<b>2.252.455.974</b>	<b>2.952.109.589</b>

14 . VAY

	01/01/2019		Trong kỳ		30/09/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay dài hạn đến hạn trả	31.514.615.908	31.514.615.908	15.757.307.954	15.757.307.954	31.514.615.908	31.514.615.908
+ Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam (Sở giao dịch 2) - Vay AFD (*)	31.514.615.908	31.514.615.908	15.757.307.954	15.757.307.954	31.514.615.908	31.514.615.908
	<b>31.514.615.908</b>	<b>31.514.615.908</b>	<b>15.757.307.954</b>	<b>15.757.307.954</b>	<b>31.514.615.908</b>	<b>31.514.615.908</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
+ Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam (Sở giao dịch 2) - Vay AFD (*)	220.602.311.345	220.602.311.345	-	15.757.307.954	204.845.003.391	204.845.003.391
	<b>220.602.311.345</b>	<b>220.602.311.345</b>	<b>-</b>	<b>15.757.307.954</b>	<b>204.845.003.391</b>	<b>204.845.003.391</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(31.514.615.908)	(31.514.615.908)	(15.757.307.954)	(15.757.307.954)	(31.514.615.908)	(31.514.615.908)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>189.087.695.437</b>	<b>189.087.695.437</b>			<b>173.330.387.483</b>	<b>173.330.387.483</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn:**

- (<sup>c</sup>) Hợp đồng tín dụng số 32/TNDN-TDTW ngày 02/11/2001. Hợp đồng vay vốn ODA sửa đổi (lần 14) số 49/2014/HĐODASD-NHPT ngày 30/12/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức cho vay: 34.570.000 EUR (đến 01/07/2006 chuyển sang theo đổi bằng VND);
  - + Mục đích vay: Vay đầu tư dự án "Chương trình phát triển Cao su quốc doanh khu vực Tây Nguyên";
  - + Thời hạn cho vay: 25 năm;
  - + Lãi suất cho vay: 8,55%/ năm;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
  - + Số dư nợ gốc tại 30/09/2019 là 204.845.003.391 VND; khoản đến hạn trả trong vòng 03 tháng tới là 31.514.615.908 VND.

**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH Xây dựng TM Thuận Việt	1.000.000.000	1.000.000.000	25.975.684.838	25.975.684.838
- Công ty CP Cao su Lai Châu	4.023.096.814	4.023.096.814	-	-
- Công ty TNHH MTV cao su EahLeo	3.876.582.375	3.876.582.375	3.724.700.112	3.724.700.112
- Công ty CP cao su Sa Thầy	-	-	3.724.700.112	3.724.700.112
- Công ty CP Cao su Tân Biên	-	-	3.103.916.760	3.103.916.760
- Phải trả đối tượng khác	20.298.349.983	20.298.349.983	14.494.227.065	14.494.227.065
	<b>29.198.029.172</b>	<b>29.198.029.172</b>	<b>51.023.228.887</b>	<b>51.023.228.887</b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>17.694.149.073</b>	<b>17.694.149.073</b>	<b>21.349.232.210</b>	<b>21.349.232.210</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)



16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	40.809.858.030	-	4.197.375.539	4.197.375.539	40.809.858.030	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	18.621.490	18.621.490	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	32.777.604.184	-	-	-	32.777.604.184	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	554.816.946	2.989.789.865	3.628.728.705	84.121.894	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	1.723.459.259	1.723.459.259	-	-
Các loại thuế khác	-	-	170.230.093	170.230.093	-	-
	<b>73.587.462.214</b>	<b>554.816.946</b>	<b>9.099.476.246</b>	<b>9.738.415.086</b>	<b>73.671.584.108</b>	<b>-</b>

Quyết toán thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Công ty TNHH Sailun Việt Nam	4.539.816.001	6.347.430.755
- Chi nhánh Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	2.232.434.400	-
	<b>6.772.250.401</b>	<b>6.347.430.755</b>

**18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	9.061.546.330	4.182.252.153
- Chi phí phải trả khác	543.000.000	1.605.313.037
	<b>9.604.546.330</b>	<b>5.787.565.190</b>

**19 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
<i>Khoản phải trả tại Văn phòng Tập đoàn</i>	<b>96.481.108.882</b>	<b>93.999.822.734</b>
- Kinh phí công đoàn	233.293.156	222.796.143
- Bảo hiểm xã hội	594.948.621	204.820.686
- Bảo hiểm y tế	104.183.214	16.053.881
- Bảo hiểm thất nghiệp	46.300.909	-
- Phải trả cổ tức	1.118.690.610	-
- Phải trả về phí quản lý tập trung	24.688.264	777.446.802
- Phải trả về lợi nhuận tập trung	305.039.245	1.709.913.938
- Phải trả về Quỹ khen thưởng, phúc lợi tập trung	433.974.271	427.791.325
- Phải trả tiền xuất khẩu ủy thác mù cao su	13.933.284.889	11.105.483.672
- Phải trả về cổ phần hoá	75.109.000.000	75.109.000.000
- Phải trả các đơn vị thành viên tiền chi hộ	4.261.523.271	3.707.664.287
- Phải trả khác	316.182.432	718.849.000
<i>Khoản phải trả sắp nhập từ Công ty Tài chính Cao su</i>	<b>47.259.739</b>	<b>13.840.683.072</b>
- Phải trả tiền lãi vay	-	13.793.423.333
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	47.259.739	47.259.739
	<b>96.528.368.621</b>	<b>107.840.505.806</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.662.596.517	3.722.596.517
- Nhận ủy thác đầu tư góp vốn vào Công ty CP VRG - Đăk Nông	11.433.721.000	11.433.721.000
	<b>15.096.317.517</b>	<b>15.156.317.517</b>
<b>b) Phải trả khác là các bên liên quan</b>	<b>14.391.947.424</b>	<b>10.499.460.560</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)

**20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư tại 01/01/2019</b>	<b>40.000.000.000.000</b>	<b>5.587.206.442</b>	-	-	<b>1.326.747.514.108</b>	<b>41.332.334.720.550</b>
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	862.634.015.349	862.634.015.349
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	319.722.745.191	(319.722.745.191)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(6.719.375.000)	(6.719.375.000)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(305.393.917)	(305.393.917)
Chia cổ tức 2018	-	-	-	-	(1.000.000.000.000)	(1.000.000.000.000)
<b>Số dư tại 30/09/2019</b>	<b>40.000.000.000.000</b>	<b>5.587.206.442</b>	-	<b>319.722.745.191</b>	<b>862.634.015.349</b>	<b>41.187.943.966.982</b>

Ngày 08/08/2019, Tập đoàn công bố thông tin chi trả cổ tức với tỷ lệ thực hiện 2,5%/cổ phiếu tương ứng với một cổ phiếu nhận được 250 đồng theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐQTCSVN ngày 15/07/2019 của Hội Đồng Quản Trị Tập đoàn.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	30/09/2019	Tỷ lệ	01/01/2019
	(%)	VND	(%)	VND
- Vốn Nhà Nước	96,77	38.708.428.190.000	96,77	38.708.428.190.000
- Vốn của người lao động	0,72	288.133.710.000	0,72	288.133.710.000
- Vốn của tổ chức công đoàn	0,02	7.262.500.000	0,02	7.262.500.000
- Các cổ đông khác	2,49	996.175.600.000	2,49	996.175.600.000
	<b>100,00</b>	<b>40.000.000.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>40.000.000.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn**

	Quý 3 năm 2019
	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	40.000.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	40.000.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-
- Vốn góp cuối kỳ	40.000.000.000.000

**d) Phân phối lợi nhuận**

	Quý 3 năm 2019
	VND
Lợi nhuận kỳ trước còn lại chưa phân phối	1.326.747.514.108
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trong kỳ	862.634.015.349
<b>Lợi nhuận thực hiện phân phối lợi nhuận kỳ này</b>	<b>2.189.381.529.457</b>
Trích lập các quỹ	(319.722.745.191)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(6.719.375.000)
Trích quỹ khen thưởng viên chức quản lý	(305.393.917)
Chia cổ tức	(1.000.000.000.000)
<b>Lợi nhuận còn lại chưa phân phối</b>	<b>862.634.015.349</b>

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**a) Tài sản thuê ngoài**

Tập đoàn ký hợp đồng thuê đất tại số 177 Hai Bà Trưng, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng từ ngày 28/12/2006 đến ngày 28/12/2056, diện tích khu đất thuê là 1.365,7 m<sup>2</sup>. Theo các hợp đồng này, Tập đoàn phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**b) Ngoại tệ các loại**

	30/09/2019	01/01/2019
- Đô la Mỹ (USD)	582.963,20	2.105.324,40
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	6.388,67	32.180,62

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý		
- Vũ Ngọc Thạch - Nguyễn Thị Quỳnh Anh	1.735.867.500	1.735.867.500
- Nguyễn Ngọc Hiếu - Ngô Thị Mỹ Dung	13.276.687	13.276.687
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu XD TM Vật tư Hoàng Anh	143.740.028	143.740.028
- Nguyễn Văn Lộc - Trương Ngọc Lan	220.378.300	220.378.300
- DNTN Hồng Cường	280.890.048	280.890.048
- Phạm Văn Tử - Bùi Thị Bạch Tuyết	301.314.683	301.314.683
- Hoàng Thị Thanh Trang	17.059.100	17.059.100
- Nguyễn Thanh Thúy - Cao Văn Tân	179.273.912	179.273.912
- Trần Mộng Hùng - Trần Thị Mai Sương	43.758.691	43.758.691
- Đào Thị Kim Thùy	83.544.179	83.544.179
- Lưu Thanh Quang	1.335.750.215	1.335.750.215
- Cao Hữu Trọng	751.200.529	751.200.529
- Nguyễn Văn Hồng - Phạm Thị Kim Thanh	703.530.716	703.530.716
- Lê Văn Hai - Lạc Liên Hào	284.681.376	284.681.376
- Lê Văn Đèo - Huỳnh Thị Thanh Hoa	3.457.614.562	3.457.614.562
- Nguyễn Công Miên - Phú Thị Hồng Loan	202.619.425	202.619.425
- Các đối tượng khác	1.273.683.411	1.273.683.411
	<b>11.028.183.362</b>	<b>11.028.183.362</b>

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3 năm 2019	Quý 3 năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hoá	290.479.441.722	186.990.435.534
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.660.856.553	9.121.342.419
Phí quản lý từ các đơn vị thành viên	13.228.790.221	11.159.641.274
	<b>309.369.088.496</b>	<b>207.271.419.227</b>

**23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý 3 năm 2019	Quý 3 năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	287.356.751.847	185.254.613.812
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	61.606.315	3.355.904.720
	<b>287.418.358.162</b>	<b>188.610.518.532</b>

**24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 3 năm 2019	Quý 3 năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	37.512.181.301	14.591.629.625
Lãi từ hoạt động thanh lý các khoản đầu tư	623.740.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	370.024.131.282	79.482.014.256
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	66.067.550	92.178.173
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
	<b>408.226.120.133</b>	<b>94.165.822.054</b>

**25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý 3 năm 2019	Quý 3 năm 2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	4.580.561.881	252.757.224
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	134.643.415	40.363.259
Lỗ từ hoạt động thanh lý các khoản đầu tư	3.744.232.020	-
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	34.600.198.318	391.424.913
Chi phí tài chính khác	20.000.000	-
	<b>43.079.635.634</b>	<b>684.545.396</b>

**26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý 3 năm 2019	Quý 3 năm 2018
	VND	VND
Chi phí vật liệu, công cụ đồ dùng	-	-
Chi phí nhân viên quản lý	-	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-
Thuế, phí, lệ phí	-	-
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
Chi phí khác bằng tiền	-	-
	<b>40.605.549.544</b>	<b>14.056.079.465</b>

27 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 3 năm 2019	Quý 3 năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ tiền thù lao kiêm nhiệm của người đại diện tại các đơn vị khác nộp về Tập đoàn	776.944.000	609.797.547
Thu từ cho thuê mặt bằng, tiền điện nước	574.253.899	699.350.404
Thu nhập khác	161.225.122	
	<b>1.512.423.021</b>	<b>1.309.147.951</b>

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 3 năm 2019	Quý 3 năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	347.322.737.587	
Các khoản điều chỉnh tăng	-	
Các khoản điều chỉnh giảm	(370.024.131.282)	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(370.024.131.282)	
Thu nhập chịu thuế TNDN	(22.701.393.695)	
Thu nhập tính thuế TNDN	(22.701.393.695)	
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 3 năm 2019	Quý 3 năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	
Chi phí nhân công	-	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	681.350.723	
Chi phí khác bằng tiền	61.606.315	
Chi phí dự phòng	-	
	<b>742.957.038</b>	<b>-</b>

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tập đoàn bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.459.966.505.557	-	1.436.064.174.519	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.176.550.563.579	(12.981.125.310)	2.486.085.921.921	(4.229.125.310)
Các khoản cho vay	1.432.139.805.599	(614.445.038.951)	1.408.317.778.842	(576.166.138.363)
Đầu tư ngắn hạn	-	-	5.083.244.000	(3.530.435.170)
Đầu tư dài hạn	222.969.180.278	(6.123.690.000)	99.604.611.792	(14.880.949.792)
	<b>5.291.626.055.013</b>	<b>(633.549.854.261)</b>	<b>5.435.155.731.074</b>	<b>(598.806.648.635)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	204.845.003.391	220.602.311.345
Phải trả người bán, phải trả khác	140.822.715.310	174.020.052.210
Chi phí phải trả	9.604.546.330	5.787.565.190
	<b>355.272.265.031</b>	<b>400.409.928.745</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tập đoàn bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về giá:

Tập đoàn chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Tập đoàn chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>				
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	216.845.490.278	-	216.845.490.278
	-	<b>216.845.490.278</b>	-	<b>216.845.490.278</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Đầu tư ngắn hạn	1.552.808.830	-	-	1.552.808.830
Đầu tư dài hạn	-	84.723.662.000	-	84.723.662.000
	<b>1.552.808.830</b>	<b>84.723.662.000</b>	-	<b>86.276.470.830</b>

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tập đoàn chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tập đoàn được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### Rủi ro về lãi suất:

Tập đoàn chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tập đoàn có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn.



**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/09/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.459.966.505.557	-	-	1.459.966.505.557
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.223.494.342.256	940.075.096.013	-	2.163.569.438.269
Các khoản cho vay	157.220.526.267	660.474.240.381	-	817.694.766.648
	<b>2.840.681.374.080</b>	<b>1.600.549.336.394</b>	-	<b>4.441.230.710.474</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.436.064.174.519	-	-	1.436.064.174.519
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.838.826.793.511	643.030.003.100	-	2.481.856.796.611
Các khoản cho vay	126.808.905.354	705.342.735.125	-	832.151.640.479
	<b>3.401.699.873.384</b>	<b>1.348.372.738.225</b>	-	<b>4.750.072.611.609</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/09/2019</b>				
Vay và nợ	31.514.615.908	-	173.330.387.483	204.845.003.391
Phải trả người bán, phải trả khác	125.726.397.793	15.096.317.517	-	140.822.715.310
Chi phí phải trả	9.604.546.330	-	-	9.604.546.330
	<b>166.845.560.031</b>	<b>15.096.317.517</b>	<b>173.330.387.483</b>	<b>355.272.265.031</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Vay và nợ	31.514.615.908	-	139.087.695.437	220.602.311.345
Phải trả người bán, phải trả khác	158.863.734.693	15.156.317.517	-	174.020.052.210
Chi phí phải trả	5.787.565.190	-	-	5.787.565.190
	<b>196.165.915.791</b>	<b>15.156.317.517</b>	<b>139.087.695.437</b>	<b>400.409.928.745</b>

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**31 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

	Quý 3 năm 2019	Quý 3 năm 2018
	VND	VND
<b>Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	15.757.307.954	-

**32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Tập đoàn có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Quý 3 năm 2019	Quý 3 năm 2018
		VND	VND
<b>Doanh thu phí quản lý ngành</b>		<b>13.228.790.221</b>	<b>12.754.170.780</b>
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	1.497.289.420	2.265.384.770
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	658.376.755	1.201.181.485
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	1.534.391.197	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	839.280.864	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	448.325.433	712.331.420
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	140.968.008	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Công ty con	361.278.556	93.418.024
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	948.972.643	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	1.859.438.472	1.562.633.385
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Công ty con	67.899.050	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	2.272.913.329	3.536.760.498
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	Công ty con	2.599.656.494	3.382.461.198
<b>Doanh thu phí ủy thác, huấn luyện</b>		<b>244.927.265</b>	<b>560.847.279</b>
- Công ty CP Cao su Tây Ninh	Công ty con	191.165.825	220.805.905
- Công ty CP Cao su Phước Hòa	Công ty con	-	17.008.000
- Công ty TNHH MTV Cao su KonTum	Công ty con	-	51.391.800
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	-	107.807.024
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	6.857.645	53.834.550
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	46.903.795	-
<b>Doanh thu cho thuê văn phòng</b>		<b>341.899.211</b>	<b>288.550.544</b>
- Công ty CP Cao Su Việt Lào	Công ty liên kết	27.272.727	36.363.636
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Quảng Trị	Công ty con	9.860.400	15.620.000
- Chi nhánh Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Công ty con	12.886.364	17.181.818
- Công ty CP Cao su Chư Sê - Kampongthom	Công ty liên kết	9.682.200	-
- Công Ty CP Khu Công nghiệp Hồ Nai	Công ty liên kết	19.008.000	-
- Công ty CP Cao su Bà Rịa	Công ty con	28.809.000	26.003.636
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Công ty con	74.149.020	51.436.000
- Công ty CP Kho vận và Dịch vụ hàng hóa Cao su	Công ty con	57.024.000	37.218.182
- Công ty CP Xây dựng và Tư vấn Đầu tư	Công ty liên kết	67.567.500	76.363.636
- Công ty CP Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	Công ty con	35.640.000	28.363.636

Giao dịch phát sinh trong kỳ: (tiếp theo)		Mối quan hệ	Quý 3 năm 2019	Quý 3 năm 2018
				VND
<b>Lợi nhuận tập trung từ Công ty TNHH MTV 100% vốn Nhà nước</b>			<b>292.222.126.282</b>	<b>64.304.052.656</b>
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con		17.852.094.132	21.515.010.898
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con		4.446.039.329	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con		3.767.173.493	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con		2.454.803.723	3.667.149.405
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con		50.893.940.452	20.387.901.689
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con		30.309.909.997	3.480.463.109
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	Công ty con		182.127.478.452	15.253.527.555
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Công ty con		370.686.704	-
<b>Cổ tức lợi nhuận được chia</b>			<b>77.802.005.000</b>	<b>482.884.499.300</b>
- Công ty CP Cao su Tây Ninh	Công ty con		-	41.400.000.000
- Công ty CP Cao su Tân Biên	Công ty con		-	60.613.387.100
- Công ty CP Bảo vệ Thực vật Sài Gòn	Công ty nhận đầu tư		-	6.000.000
- Công ty CP Phân lân nung chảy Văn Điển	Công ty nhận đầu tư		-	28.638.400
- Công ty CP Cao su Sa Thầy	Công ty con		-	3.802.460.000
- Công ty CP Cao su Bến Thành	Công ty liên kết		-	5.441.092.200
- Công ty CP Cao su Đồng Phú	Công ty con		-	120.000.000.000
- Công ty CP Cao su Phước Hòa	Công ty con		45.132.005.000	-
- Công ty CP Cơ Khí Cao su	Công ty con		-	1.458.000.000
- Công ty CP Cao su Bà Rịa	Công ty con		-	43.860.960.000
- Công ty CP Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên	Công ty liên kết		32.670.000.000	19.602.000.000
- Công ty CP Công nghiệp An Điền	Công ty con		-	7.700.000.000
- Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG	Công ty nhận đầu tư		-	7.471.961.600
- Công ty CP MDF VRG - Dongwha	Công ty liên kết		-	171.500.000.000
<b>Lãi cho vay</b>			<b>124.356.056</b>	-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Công ty con		2.790.040.811	1.100.812.908
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con		43.742.989	-
- Công ty CP Cao su Điện Biên	Công ty con		80.613.067	-
<b>Lãi cho vay AFD</b>			<b>4.845.402.810</b>	<b>54.494.661</b>
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con		441.962.295	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con		362.819.393	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con		611.377.044	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con		-	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Công ty con		187.908.235	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con		280.343.058	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con		1.375.852.509	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con		131.037.836	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con		700.826.961	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Công ty con		383.202.670	54.494.661
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Công ty con		165.733.754	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Công ty con		143.301.350	-

Giao dịch phát sinh trong kỳ: (tiếp theo)

	Mối quan hệ	Quý 3 năm 2019	Quý 3 năm 2018
<b>Mua hàng hóa</b>		<b>226.809.041.587</b>	<b>202.534.939.441</b>
- Công ty CP Cao su Tây Ninh	Công ty con	7.292.119.283	8.397.330.440
- Công ty CP Cao su Điện Biên	Công ty con	9.711.171.812	6.310.628.818
- Công ty CP Cao su Lai Châu	Công ty con	17.897.754.725	9.129.907.292
- Công ty CP Cao su Lai Châu II	Công ty con	7.292.119.283	-
- Công ty CP Cao su Tân Biên	Công ty con	5.006.601.986	12.990.417.451
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	Công ty con	6.604.023.840	3.253.232.445
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	4.005.281.588	3.855.265.788
- Công ty CP Cao su Sa Thầy	Công ty con	27.318.455.822	42.348.762.167
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	-	3.124.800.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Công ty con	3.210.492.247	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	13.857.400.871	20.578.121.588
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	16.021.126.356	16.191.580.910
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Công ty con	12.015.844.767	19.494.573.961
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	12.734.534.508	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chumonray	Công ty con	12.936.403.972	-
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	Công ty con	-	17.516.133.835
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	6.007.922.384	11.649.516.258
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	33.587.876.315	6.469.697.546
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	11.325.619.972	15.588.500.942
- Công ty CP Cao su Sơn La	Công ty con	11.844.000.000	1.515.150.000
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa Kampongthom	Công ty liên kết	3.483.678.975	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	4.656.612.881	4.121.320.000
<b>Góp vốn điều lệ</b>		<b>46.776.240.000</b>	<b>143.330.003.552</b>
- Công ty CP Cao su Hà Giang	Công ty con	3.000.000.000	1.500.000.000
- Công ty CP Cao su Lai Châu	Công ty con	850.000.000	26.344.000.000
- Công ty CP Cao su Lai Châu II	Công ty con	5.000.000.000	3.500.000.000
- Công ty CP Cao su Sa Thầy	Công ty con	-	3.500.000.000
- Công ty CP Cao su Sơn La	Công ty con	-	21.800.000.000
- Công ty CP Cao su Yên Bái	Công ty con	4.000.000.000	6.800.000.000
- Công ty CP ĐT Phát triển Cao su Nghệ An	Công ty con	11.462.000.000	18.000.000.000
- Công ty CP Quasa - Geruco	Công ty con	10.000.000.000	-
- Công ty CP Cao su Bà Rịa Kampongthom	Công ty liên kết	-	2.006.579.652
- Công ty CP Cao su Chư Sê - Kampongthom	Công ty liên kết	6.296.000.000	41.301.000.000
- Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Campuchia	Công ty liên kết	3.168.240.000	4.818.423.900
- Công ty CP Cao su Đồng Phú - Kratie	Công ty liên kết	3.000.000.000	6.000.000.000
- Công ty CP Cao su Krông Buk - Ratanakiri	Công ty liên kết	-	3.880.000.000
- Công ty CP Cao su MangYang - Ratanakiri	Công ty liên kết	-	3.880.000.000

<b>Tạm ứng vốn điều lệ</b>		<b>61.007.405.621</b>	<b>272.717.516.244</b>
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	-	46.953.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	1.500.000.000	4.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	10.000.000.000	28.379.524.657
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	10.000.000.000	18.800.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	12.000.000.000	78.158.680.567
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	3.000.000.000	7.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Công ty con	10.226.890.184	28.993.872.911
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	4.480.515.437	38.088.005.867
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Công ty con	-	5.378.246.728
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	3.800.000.000	8.966.185.514
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	Công ty con	6.000.000.000	8.000.000.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/09/2019	01/01/2019
		VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>		<b>746.712.063</b>	<b>735.671.239</b>
- Công ty CP Tư vấn XD đô thị - KCN Cao su VN	Công ty con	327.013.101	327.013.101
- Công ty CP Xây dựng - Địa ốc Cao su	Công ty liên kết	113.691.600	113.691.600
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Quảng Trị	Công ty con	10.846.440	36.619.440
- Công ty CP TM DV và Du lịch Cao su	Công ty con	-	958.926
- Công ty CP Xây dựng và Tư vấn Đầu tư	Công ty liên kết	210.297.000	137.324.250
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riêng	Công ty con	-	5.500.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	-	3.300.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	-	3.300.000
- Công ty CP Cao su Tây Ninh	Công ty con	-	3.300.000
- Công ty CP Cao su Lai Châu II	Công ty con	-	3.300.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	Công ty con	-	3.300.000
- Công ty CP Cao su Tân Biên	Công ty con	-	3.300.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	-	3.300.000
- Công ty CP Cao su Sa Thầy	Công ty con	-	3.300.000
- Công ty CP Cao su Sơn La	Công ty con	-	3.300.000
- Công ty CP Cao su Hòa Bình	Công ty con	-	3.300.000
- Công ty CP Thủy điện GERUCCO Sông Cồn	Công ty con	3.300.000	-
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Công ty con	81.563.922	81.563.922
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		<b>51.864.558.909</b>	<b>3.028.000.000</b>
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Công ty con	7.697.669.577	3.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	1.843.200.000	-
- Công ty CP Cao su Sơn La	Công ty con	16.781.900.000	-
- Công ty CP Cao su Lai Châu II	Công ty con	628.227.093	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chumomray	Công ty con	24.913.562.239	-
<b>Phải thu về ứng vốn kinh doanh</b>		<b>26.062.673.000</b>	<b>23.754.089.515</b>
- Công ty CP Cao su Sơn La	Công ty con	-	5.506.416.515
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Công ty con	1.000.000.000	1.000.000.000
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Công ty con	5.000.000.000	5.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	20.062.673.000	12.247.673.000

	Mối quan hệ	30/09/2019	01/01/2019
		VND	VND
<b>Phải thu về tạm ứng vốn điều lệ</b>		<b>932.741.143.422</b>	<b>635.252.486.298</b>
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	Công ty con	67.297.000.000	67.297.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	115.195.000.000	115.195.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	16.500.000.000	10.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Công ty con	14.000.000.000	14.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	71.989.517.754	43.299.270.341
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	48.435.911.551	33.435.911.551
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	153.565.778.712	118.820.259.245
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	37.405.910.696	10.493.165.313
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Công ty con	84.894.288.161	45.034.344.402
Công ty TNHH MTV cao su Dầu Tiếng	Công ty con	75.953.000.000	75.953.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Công ty con	32.095.796.430	16.532.708.204
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	96.959.878.543	41.678.765.667
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Công ty con	16.378.246.728	11.378.246.728
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	52.434.814.847	12.634.814.847
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	Công ty con	49.636.000.000	19.500.000.000
<b>Phải thu Cổ tức lợi nhuận được chia</b>		<b>14.302.000.000</b>	<b>413.821.668.000</b>
- Công ty CP Cao su Phước Hòa	Công ty con	5.550.000.000	135.396.015.000
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su	Công ty liên kết	8.752.000.000	8.752.000.000
- Công ty CP Cao su Tây Ninh	Công ty con	-	27.000.000.000
- Công ty CP Cao su Đồng Phú	Công ty con	-	96.000.000.000
- Công ty CP Cao su Bà Rịa	Công ty con	-	27.413.100.000
- Công ty CP Cao su Tân Biên	Công ty con	-	86.590.553.000
- Công ty CP Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên	Công ty liên kết	-	32.670.000.000
<b>Phải thu tiền lãi dự thu</b>		<b>4.790.583.668</b>	<b>1.707.899.007</b>
- Công ty CP Cao su Điện Biên	Công ty con	-	109.830.004
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	117.887.208	-
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Công ty con	4.790.583.668	1.707.899.007
<b>Phải thu lãi cho vay vốn AFD</b>		<b>7.828.958.670</b>	<b>5.350.120.087</b>
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	871.188.478	450.136.286
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	257.740.260	138.191.266
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Công ty con	370.221.187	200.031.347
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	1.714.973.850	920.089.236
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	971.145.654	99.850.466
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	-	313.586.172
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	1.404.977.314	754.008.538
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	-	1.461.203.163
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Công ty con	757.999.614	419.957.269
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Công ty con	276.197.539	143.801.365
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	554.054.342	287.095.392
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Công ty con	650.460.432	162.169.587

	Mối quan hệ	30/09/2019	01/01/2019
		VND	VND
<b>Phải thu lợi nhuận Tập trung</b>		<b>883.757.707.312</b>	<b>1.102.132.016.173</b>
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	Công ty con	215.125.281.313	180.635.641.359
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	2.057.352.582	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	500.550.712.718	629.065.659.321
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	46.642.551.962	97.546.374.684
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	76.791.482.071	95.847.273.818
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	17.100.769.361	29.938.067.058
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	1.908.631.264	8.177.248.090
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	-	6.367.087.231
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	6.553.248.644	3.745.519.467
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	9.702.237.670	34.082.559.946
- Công ty TNHH MTV Cao su EahLeo	Công ty con	-	2.554.410.874
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Công ty con	2.333.959.417	8.233.162.081
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Công ty con	4.991.480.310	4.991.480.310
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	-	947.531.934
<b>Phải thu phí quản lý tập trung</b>		<b>30.790.808.583</b>	<b>25.283.906.923</b>
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	Công ty con	5.579.946.859	3.874.165.021
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	3.980.918.352	1.322.170.289
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	1.320.172.617	1.170.166.183
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	5.315.176.962	1.352.229.710
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	7.272.953.814	6.454.892.011
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	1.808.612.864	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	246.413.492	312.427.366
- Công ty TNHH MTV Cao su EahLeo	Công ty con	979.853.059	1.663.048.379
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	839.280.864	2.075.628.842
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	448.325.433	1.624.701.703
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	508.969.418	643.160.323
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	2.306.386.079	4.089.117.096
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng trị	Công ty con	183.798.770	252.200.000
<b>Phải thu Quỹ khen thưởng - phúc lợi tập trung</b>		<b>1.568.176.355</b>	<b>11.122.426.763</b>
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	Công ty con	-	2.035.750.370
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	-	2.514.472.197
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	-	399.187.064
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	-	2.822.033.670
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	1.568.176.355	1.568.176.355
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	-	45.770.745
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	-	502.061.322
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	-	273.074.619
- Công ty TNHH MTV Cao su EahLeo	Công ty con	-	420.906.255
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	-	135.200.340
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	-	281.584.232
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng trị	Công ty con	-	77.726.145
- Các đơn vị sự nghiệp	Công ty con	-	46.503.449
<b>Phải thu Quỹ nghiên cứu Khoa học &amp; Đào tạo tập trung</b>		<b>13.168.972.778</b>	<b>13.168.972.778</b>
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	13.168.972.778	13.168.972.778
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Công ty con	1.000.000.000	1.000.000.000

	Mối quan hệ	30/09/2019	01/01/2019
		VND	VND
<b>Phải thu dài hạn khác</b>		<b>7.333.952.591</b>	<b>7.777.516.802</b>
- Trung tâm y tế Cao Su	Công ty con	4.333.952.591	4.777.516.802
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	3.000.000.000	3.000.000.000
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>		<b>17.694.149.073</b>	<b>21.349.232.210</b>
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	-	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	1.938.291.187	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	3.230.485.312	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	-	4.483.500.000
- Công ty CP TM DV và Du lịch Cao su	Công ty con	-	888.486.826
- Viện nghiên cứu cao su Việt Nam	Công ty con	154.088.400	154.088.400
- Công ty CP Cao su Lai Châu	Công ty con	4.023.096.814	-
- Công ty CP Cao su Tây Ninh	Công ty con	2.584.388.250	-
- Công ty CP Cao su Sa Thầy	Công ty con	-	3.724.700.112
- Công ty CP Cao su Tân Biên	Công ty con	-	3.103.916.760
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Công ty con	3.876.582.375	3.724.700.112
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Công ty con	1.615.242.656	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	136.080.000	3.005.856.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	135.894.079	1.789.945.500
- Tạp Chí Cao su Việt Nam	Công ty con	-	474.038.500
<b>Phải trả tiền ủy thác xuất khẩu cao su</b>		<b>13.933.284.889</b>	<b>9.294.219.433</b>
- Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Công ty con	-	1.738.859.426
- Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	Công ty con	10.858.097.336	6.375.443.110
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	3.075.187.553	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	-	1.179.916.897
- Công ty CP Cao su Tây Ninh	Công ty con	-	-
<b>Phải trả phí quản lý tập trung</b>		<b>24.688.264</b>	<b>777.446.802</b>
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	-	752.758.538
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	Công ty con	24.688.264	24.688.264
<b>Phải trả về Quỹ khen thưởng, phúc lợi tập trung</b>		<b>433.974.271</b>	<b>427.794.325</b>
- Trung tâm y tế Cao Su	Công ty con	6.179.946	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	384.328.247	384.328.247
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	Công ty con	43.466.078	43.466.078
<b>Phải thu về cho vay</b>		<b>276.833.722.796</b>	<b>200.685.323.755</b>
- Công ty CP Cao su Phú Riềng Kratie	Công ty liên kết	92.278.244.169	92.278.244.169
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	3.193.383.223	-
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Công ty con	181.362.095.404	100.877.954.586



<b>Phải thu về cho vay AFD</b>		<b>228.495.657.546</b>	<b>248.530.428.171</b>
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	19.489.698.875	20.269.289.708
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	5.778.520.021	6.223.021.560
- Công ty TNHH MTV Cao su EahLeo	Công ty con	8.286.396.725	8.923.811.857
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	38.048.698.630	40.982.359.969
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	13.827.242.396	14.890.876.426
- Công ty TNHH MTV Cao Su Chư Sê	Công ty con	13.133.325.557	14.143.581.366
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	31.169.728.258	33.583.284.229
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	56.005.371.553	65.339.600.267
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Công ty con	16.898.510.886	17.574.452.923
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Công ty con	6.187.023.386	6.434.505.282
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	12.362.597.075	12.857.100.400
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Công ty con	7.308.544.184	7.308.544.184

Người lập biểu



Phạm Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Phạm Văn Hồi Em



Huỳnh Văn Bảo

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 10 năm 2019  
Giám đốc